

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	7,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	2.6%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.00
Z - score (sản xuất)	(B2)
2024	Nguy hiểm

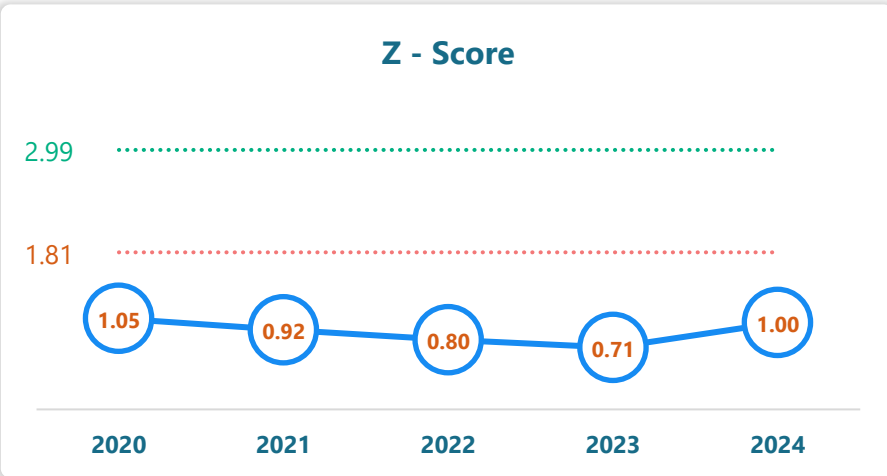
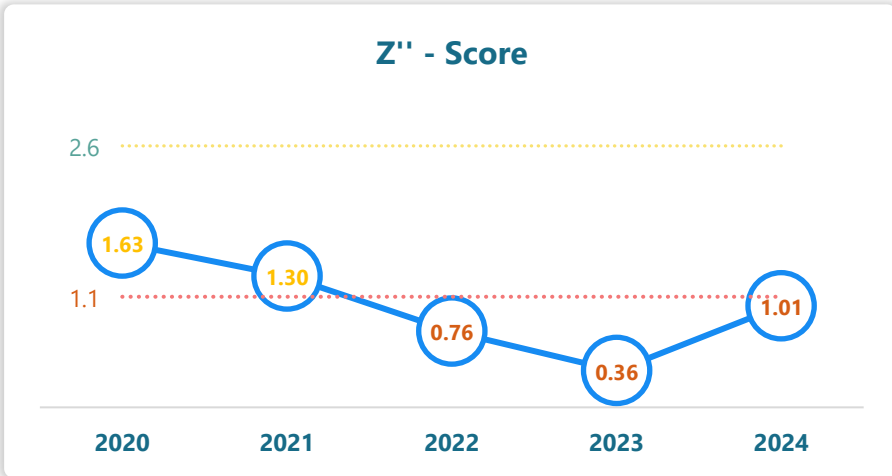
Hệ số nguy cơ phá sản	1.01
Z'' - score (phi sản xuất)	(B2)
2024	Nguy hiểm

DT thuần	2024	YoY
	330	▲ 24.0
	tỷ VNĐ	▲ 7.7%

LN sau thuế	2024	YoY
	2.94	▲ 0.17
	tỷ VNĐ	▲ 6.3%

ROE	2024
	0.8%

ROA	2024
	0.4%



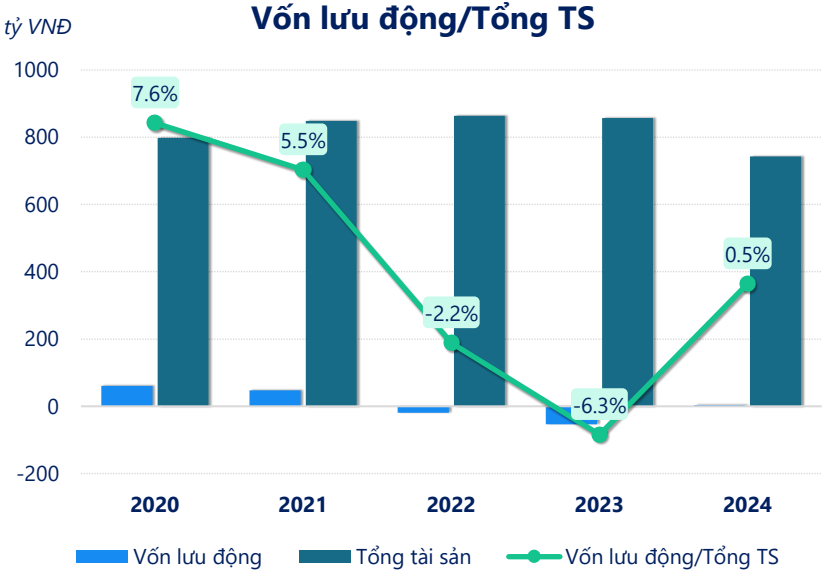
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **NAW** năm **2024** đạt **1.00**, **cao hơn** so với năm 2023 (0.71). **Z-Score** < **1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **NAW** năm **2024** đạt **1.01**, **cao hơn** so với năm 2023 (0.36). **Z''-Score** < 1.1, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Kết quả kinh doanh **NAW** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **329.7** tỷ đồng **tăng 7.72%**, lợi nhuận sau thuế đạt 2.94 tỷ đồng **tăng 6.29%**.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **0.77%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

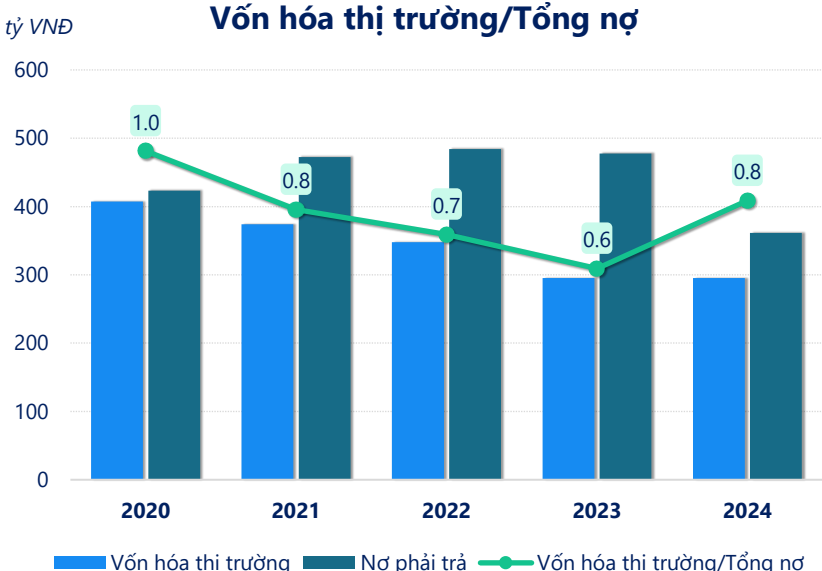
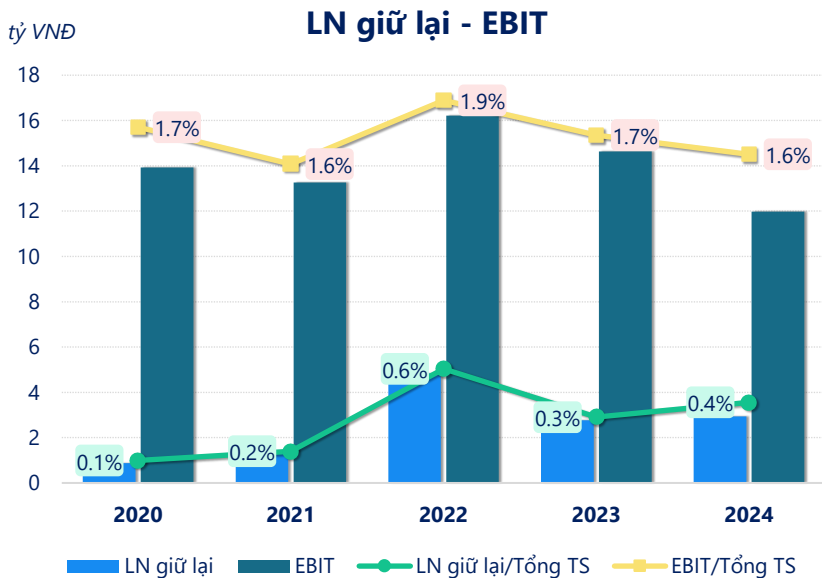
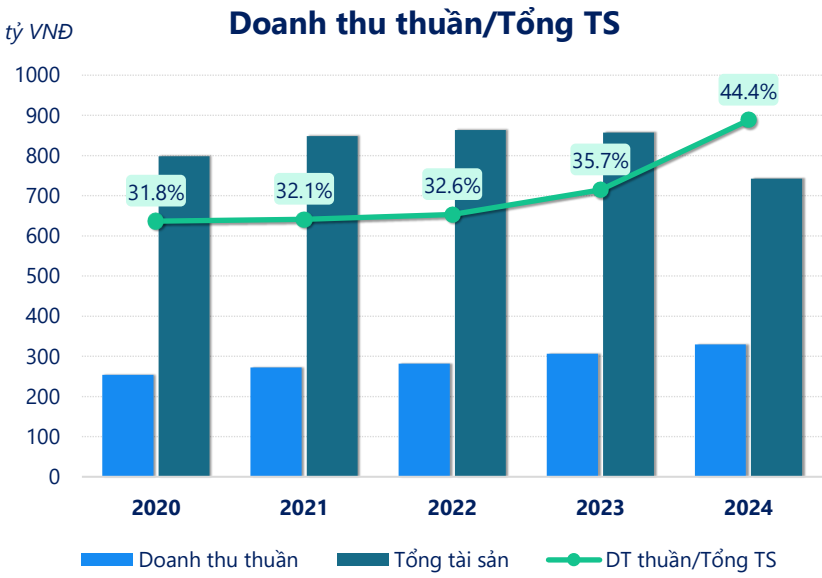
CTCP Cấp nước Nghệ An (UPCOM: NAW)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.82 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	742	857	-13.4%
Tài sản ngắn hạn	238	271	-12.3%
Tiền và tương đương tiền	111	55.7	99.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	25.9	75.3	-65.6%
Phải thu ngắn hạn	23.4	27.4	-14.7%
Hàng tồn kho	72.8	99.1	-26.6%
Tài sản ngắn hạn khác	4.48	13.7	-67.2%
Tài sản dài hạn	504	586	-13.9%
Phải thu dài hạn	0.50	0.50	0.0%
Tài sản cố định	478	538	-11.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	6.29	25.9	-75.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	13.4	13.5	-0.8%
Tài sản dài hạn khác	5.85	8.17	-28.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	360	478	-24.6%
Nợ ngắn hạn	234	325	-27.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	26.7	26.7	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	54.6	58.4	-6.4%
Nợ dài hạn	126	153	-17.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	126	153	-17.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	382	380	0.6%
Vốn chủ sở hữu	382	380	0.6%
Vốn điều lệ	374	374	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	254	272	282	306	330
Giá vốn hàng bán	209	212	215	234	249
Lợi nhuận gộp	45.5	59.5	67.4	72.5	80.9
Doanh thu HĐTC	6.58	6.36	6.87	6.50	1.95
Chi phí TC	13.0	13.0	10.4	11.4	8.40
Chi phí lãi vay	13.0	11.8	10.1	10.3	8.30
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	16.3	17.5	19.2	19.2	16.9
Chi phí QLDN	23.8	33.4	39.9	47.8	54.1
LN thuần từ HĐKD	-1.10	1.95	4.78	0.67	3.51
Lợi nhuận khác	2.05	-0.52	1.34	3.64	0.17
LN trước thuế	0.96	1.43	6.11	4.31	3.68
Lợi nhuận sau thuế	0.70	1.15	4.83	2.77	2.94
LNST của CĐ cty mẹ	0.70	1.15	4.83	2.77	2.94

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	72.5	86.6	115	44.9	57.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-103	-77.8	-71.8	-29.6	25.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-26.6	-14.5	-39.1	-26.7	-26.7
Tiền đầu kỳ	125	68.2	62.5	67.1	55.7
Lưu chuyển tiền thuần	-56.7	-5.68	4.60	-11.4	55.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	68.2	62.5	67.1	55.7	111